TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29/5/2020
"V/v Ly hôn, nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang
Các hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Diệu Trang
2. Ông Nguyễn Văn Hòa

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Nhật Thành, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa*:** Ông Phạm Văn Tính – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 04/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020, về vụ "*Ly hôn và tranh chấp nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn G, sinh năm 1979 (Có mặt)
Nơi cư trú: ấp A, xã AT, huyện CL, tỉnh Trà Vinh.
- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Hg, sinh năm 1983 (Vắng mặt)
Nơi cư trú: ấp A, xã AT, huyện CL, tỉnh Trà Vinh.
- *Con chung của anh G và chị H:*
1. Cháu Phạm Ngọc T, sinh ngày 21/02/2000
2. Cháu Phạm Ngọc L, sinh ngày 17/12/2002
Nơi cư trú: ấp A, xã AT, huyện CL, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Phạm Văn G trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị H do mai mối tìm hiểu nhau thấy hợp ý quyết định tiến đến hôn nhân và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới

theo phong tục tập quán vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AT, huyện CL, tỉnh Trà Vinh ngày 18 tháng 10 năm 2002. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và trong việc làm ăn, vợ chồng không tin tưởng nhau, dẫn đến mâu thuẫn kéo dài. Đến năm 2013 chị H đã bỏ đi làm ăn và không trở về nhà nữa. Vợ chồng anh đã ly thân từ năm 2013 cho đến nay không hàn gắn được. Nay anh G nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nữa nên yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Có hai người tên Phạm Ngọc T, sinh ngày 21 tháng 02 năm 2000 và Phạm Ngọc L, sinh ngày 17 tháng 12 năm 2002, hiện các con đang sống chung với anh. Sau khi ly hôn, đối với Phạm Ngọc T đã trưởng thành và có thể tự lập nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với Phạm Ngọc L thì anh yêu cầu Tòa giải quyết theo nguyện vọng của con. Nếu con muốn sống với anh thì anh đồng ý nuôi dưỡng; nếu con muốn sống chung với chị H thì anh đồng ý giao cho chị H nuôi dưỡng, anh không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Quá trình chung sống anh và chị H không có thiếu nợ ai và cũng không ai thiếu nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: Vào năm 2019 anh có vay vốn tại Quỹ tín dụng Nhân dân thị trấn CL số tiền 90.000.000 đồng để làm ăn. Khi ly hôn, anh nhận trách nhiệm trả cho Quỹ tín dụng khoản nợ này khi đến hạn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị H vắng mặt trong các phiên họp. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 22 tháng 01 năm 2020 chị H có lời trình bày về việc kết hôn, về con chung, về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả như anh G trình bày nêu trên. Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do bất đồng ý kiến, anh G có người phụ nữ khác thường xuyên kiếm chuyện cự cải với chị, có khi anh G còn đánh chị. Do vậy kể từ năm 2013, chị đến tỉnh Bình Dương làm thuê cho đến nay và hàng năm chị vẫn thường xuyên về nhà thăm con nhưng không sống chung với anh G. Đến nay, mâu thuẫn vợ chồng không hàn gắn được. Tuy nhiên, do sợ ảnh hưởng đến các con chị không đồng ý ly hôn với anh G. Nếu anh G cương quyết ly hôn chị yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung, cháu Phạm Ngọc T đã thành niên khỏe mạnh có thể tự lo cho bản thân được chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Phạm Ngọc L hiện đang sống chung với anh G. Nếu Tòa giải quyết cho chị ly hôn với anh G thì việc nuôi con chị yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của cháu L. Nếu cháu L muốn sống chung với chị thì chị đồng ý nuôi dưỡng và chưa yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung do không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên lấy lời khai ngày 30/01/2020, cháu Phạm Ngọc L có lời trình bày như sau: Cha cháu tên là Phạm văn G còn mẹ là Nguyễn Thị H. Hiện cháu đang học lớp 12 tại Trường phổ thông trung học NĐ thuộc Khóm 6, thị trấn CL, huyện CL, tỉnh Trà Vinh. Nếu cha mẹ cháu không tiếp tục cuộc sống chung nữa, cháu muốn được sống chung với cha là Phạm Văn G.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị H vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt của chị. Anh G vẫn giữ nguyên yêu cầu như đã nêu trên và không có bổ sung, tài liệu, chứng cứ mới.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Càng Long:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuân thủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn anh Phạm Văn G chấp hành nghiêm quyền, nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn chị Nguyễn Thị H chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình, không có mặt tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù Tòa án thông báo hợp lệ. Tại phiên tòa, chị H vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt của chị. Do đó căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 19, 51, 53, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của anh Giáo. Cho anh Phạm Văn G được ly hôn chị Nguyễn Thị H. Về con chung giao cháu Phạm Ngọc L cho anh G tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu; Về tài sản chung anh G và chị H không có tranh chấp nên đề nghị không xét; Về nợ chung phải thu phải trả anh G và chị H khai không có nên đề nghị không xem xét; Đối với khoản nợ 90.000.000 đồng của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn CL, do Quỹ tín dụng có văn bản xác nhận nợ còn trong hạn và chị H không liên quan gì đến hồ sơ vay vốn và không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xét; Về án phí buộc anh G phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Anh Phạm Văn G khởi kiện yêu cầu được ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung với chị Nguyễn Thị H có nơi cư trú tại ấp A, xã AT, huyện CL, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là vụ án *"Ly hôn và nuôi con"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh Trà Vinh.

[2] Chị Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt của chị. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt chị Hương.

[3] *Về hôn nhân*: Anh Phạm Văn G và chị Nguyễn Thị H tự nguyện kết hôn vào năm 1999, hôn nhân của anh G và chị H được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã AT, huyện CL, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 360 vào ngày 18 tháng 10 năm 2002. Do đó, theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định hôn nhân của anh G và chị H là hợp pháp.

Sau khi cưới, anh G và chị H sống chung tại ấp A, xã AT, huyện CL, tỉnh Trà Vinh. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tin tưởng và thường xuyên cự cải nhau dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc nên kể từ năm 2013 anh G và chị H đã ly thân, chị H đến tỉnh Bình Dương làm thuê, hàng năm chị vẫn thường xuyên về nhà thăm con nhưng không sống chung với anh G. Nay anh G xác định không còn tình cảm với chị H và yêu cầu được ly hôn với chị H. Chị H xác định mâu thuẫn vợ chồng không hàn gắn được nhưng chị không đồng ý ly hôn với anh G do chị sợ ảnh hưởng đến các con.

Xét thấy, mâu thuẫn tình cảm giữa anh G và chị H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nữa. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định " *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau;.... Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, ...*" Nhưng khi mâu thuẫn xảy ra anh G và chị H không tìm giải pháp khắc phục mà ly thân mỗi người sống một nơi không còn quan tâm gì đến nhau từ năm 2013 đến nay đã 07 năm. Hơn nữa, qua xác minh từ chính quyền địa phương được biết anh G và chị H sống ly thân từ năm 2013 đến nay, chị H đi làm thuê ở tỉnh Bình Dương và thường xuyên về thăm con chứ không sống chung với anh G nên khả năng anh G và chị H đoàn tụ lại là rất khó. Do đó, việc anh G xin ly hôn với chị H là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về con chung:* Anh G và chị H có hai người con chung là Phạm Ngọc T, sinh ngày 21/02/2000 và Phạm Ngọc L, sinh ngày 17/12/2002, hiện đang sống với anh G. Cháu Phạm Ngọc L có nguyện vọng được sống chung với anh G sau khi anh G và chị H ly hôn, anh G cũng thống nhất nuôi con. Xét nguyện vọng của cháu L là phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế cuộc sống. Bởi vì, từ khi vợ chồng ly thân, anh G nuôi dưỡng con chung và anh G đã cho con được sống trong môi trường thuận lợi nhất cho sự phát phát triển của con về thể chất lẫn tinh thần, thể hiện cháu Long đang học lớp 12. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh G được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm Ngọc L là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Đối với cháu Phạm Ngọc T

nay đã thành niên, khỏe mạnh có thể lao động tự nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Anh G chưa đặt yêu cầu chị Hương cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về tài sản chung:* Anh G và chị H không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Tòa không xem xét.

[7] *Về nợ chung phải thu, phải trả:* Anh G và chị Hương khai không có nên Tòa không xem xét.

Đối với khoản nợ 90.000.000 đồng của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn CL, anh G xác định đây là nợ riêng của anh. Quỹ tín dụng có văn bản xác nhận nợ còn trong hạn, chị H không liên quan gì đến hồ sơ vay vốn và không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[8] *Về án phí*: Anh G là nguyên đơn khởi kiện nên có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 43 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 19, 51, 53, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của anh Phạm Văn G.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn G được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Anh Phạm Văn G được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm Ngọc L, sinh ngày 17/12/2002.

Khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con khi cần thiết và có yêu cầu của các bên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh G chưa đặt yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Anh G và chị H không đặt ra yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh G và chị H khai không có, Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với khoản nợ 90.000.000 đồng của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn CL là nợ riêng của anh G. Quỹ tín dụng không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Anh Phạm Văn G phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được cấn trừ vào 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0007266 ngày 27/12/2019 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu, anh G đã nộp đủ tiền án phí.

Án sơ thẩm xử công khai, báo cho anh G có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện;
- UBND xã AT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Thị Trang
(Đã ký)

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hòa **Nguyễn Thị Diệu Trang** **Nguyễn Thị Trang**